

KHÉP LẠI TRANG SỬ CƯ DÂN VẠN ĐỒ HUẾ

Nguyễn Quang Trung Tiên*

Trong nhiều thế kỷ liên tiếp, Huế được chọn làm thủ phủ Xứ Đàng Trong của Việt Nam thời các chúa Nguyễn (1636-1785), là kinh đô của Việt Nam dưới hai vương triều Tây Sơn và Nguyễn (1786-1945), nên mạng lưới sông ngòi ở khu vực này hết sức đặc biệt, bao gồm cả sông tự nhiên và sông đào được kết nối với nhau, tạo nên “Hộ Thành Hà” để bảo vệ Kinh Thành Huế.

Hệ thống sông ngòi ở Huế lấy Kinh Thành làm trung tâm, mặt phía nam có dòng sông Hương che chở, ba phía còn lại gồm sông đào Kẻ Vạn ở phía tây nối với sông Hương, sông đào An Hòa ở phía bắc nối với sông Kẻ Vạn, sông đào Đông Ba ở mặt phía đông nối với sông An Hòa lẫn sông Hương. Bốn con sông giao nhau theo hình vuông, ôm lấy bốn phía Kinh Thành Huế, cùng với các con sông nhỏ ở quanh khu vực Huế là sông Bạch Yến, sông Lợi Nông,⁽¹⁾ sông Bình Lục, sông Bồ tất cả đều đổ về hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai rồi chảy ra biển.

Do đặc điểm vừa là trung tâm của cả nước, vừa có lắm sông ngòi; nên trong quá trình hình thành cộng đồng dân cư tại Huế, các vạn đồ lênh đênh trên những dòng sông chảy quanh Huế là một tập hợp dân cư có nhiều nguồn gốc xuất thân và thành phần xã hội khác nhau, thời điểm nhập cư khác nhau. Họ hợp thành một cộng đồng xã hội có nếp sống đặc trưng của cư dân sông nước vùng đô thị, đồng thời có những nét khác biệt trong sinh hoạt văn hóa-xã hội so với cư dân trên đất liền.

1. Lịch sử hình thành và không gian phân bố các vạn đồ ở Huế

1.1. Lịch sử hình thành cư dân vạn đồ ở Huế

Từ đầu thế kỷ XIV, mặc dầu còn là miền biên viễn xa xôi của nước Đại Việt, nhưng ở Hóa Châu đã diễn ra quá trình tụ cư lập nghiệp của nhiều nhóm cư dân. Cho đến giữa thế kỷ XVI, sau hàng loạt các cuộc di dân từ phía bắc vào hoặc được bổ sung tại chỗ từ nhiều nguồn khác nhau, ở lưu vực các dòng sông quanh Huế đã có con người tụ cư khá đông đảo cả trên bộ lẫn trên mặt nước (cư dân thủy diện). Dân cư vùng này đa phần có nguồn gốc từ Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, như Dương Văn An trong *Ô Châu cận lục* viết năm 1553 mô tả là “tiếng nói hơi giống miền Hoan-Ái”. Họ có thể là dân chài lưới phía bắc di cư vào theo đường biển và cả đường bộ; là cư dân trên bộ do nghèo đói xuống nước làm ăn; là lính mãn hạn hay tù phạm hết hạn lưu đầy tìm kế mưu sinh trên sông nước.⁽²⁾

Do cuộc sống lênh đênh rày đây mai đó, thường xuyên “theo đuôi con cá”, ít có chữ nghĩa, lại lên bộ xuống nước bất chừng; nên cư dân sông nước ít nhớ rõ nơi chôn nhau cắt rốn của tổ tiên xa xưa của mình, và rất khó giữ được sự ổn định lâu bền của cộng đồng. Đến cuối thế kỷ XVIII-đầu thế kỷ

* Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.

XIX, khi Huế trở thành kinh đô, nhà nước phong kiến đã biên chế cư dân thủy diện thành từng “vạn” để dễ quản lý, và các vạn đồ trên sông nước ở khu vực Huế cũng được thành lập.⁽³⁾

Vào giữa thế kỷ XIX, dưới triều vua Tự Đức (1848-1883), tổng Võng Nhi thuộc huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên được thành lập trên cơ sở 13 làng cư dân thủy diện, không có địa phận trên đất liền.⁽⁴⁾ Năm 1886, dưới triều vua Đồng Khánh, các đơn vị cư dân thủy diện thuộc tổng Võng Nhi đã tăng lên 16 thôn, ấp, giáp,⁽⁵⁾ bao gồm các vạn đồ trên đầm phá và cả ở những con sông quanh Huế.

Thời Pháp thuộc, khi thị xã Huế ra đời (1899), và kể cả khi được nâng cấp lên thành phố Huế (1929), cư dân thủy diện vẫn thuộc quyền quản lý của huyện Hương Thủy. Sau khi giành được độc lập, đầu năm 1946, dưới sự quản lý của chính quyền cách mạng, thành phố Huế được mở rộng hơn trước. Vùng đất Kinh Thành Huế của triều đình nhà Nguyễn và một phần đất thuộc các huyện Phú Vang, Hương Thủy của tỉnh Thừa Thiên bắt đầu được sáp nhập vào thành phố Huế. Lúc này thành phố Huế được chia làm 8 khu phố trực thuộc, gọi tên theo số thứ tự từ 1 đến 8; trong đó khu phố 8 gồm vùng vạn đồ thủy diện trên sông Hương và các sông lân cận thuộc phạm vi quản lý của thành phố, trải từ cầu Dã Viên về cầu Bao Vinh, đến chợ Vĩ Dạ và bao quanh cồn Hến.⁽⁶⁾ Đây là lần đầu tiên dân vạn đồ khu vực Huế nằm trong sự quản lý hành chính trực tiếp của thành phố Huế.

Kể từ tháng 2/1947, khi người Pháp quay trở lại chiếm đóng Huế, lúc đầu Pháp đặt hai Nha Bang tá ở Gia Hội và An Cựu để phụ trách vấn đề an ninh ở Huế, nhưng đến 29/4/1949 thì bãi bỏ. Ngày 11/10/1950 Phủ Thủ hiến Trung Việt lại ra nghị định tái lập hai Nha Bang tá Gia Hội và An Cựu, đồng thời lập thêm một nha ở khu vực Thành Nội. Ngày 13/11/1951, Phủ Thủ hiến Trung Việt ra nghị định bãi bỏ các Nha Bang tá, thành lập tại Huế hai Quận cảnh sát ở tả ngạn và hữu ngạn sông Hương, phạm vi kiểm soát của Quận cảnh sát Tả Ngạn gồm 17 phường và 10 vạn đồ (An Hội, Tân Bửu, Lợi Thành, Tân Lập, Trường Độ, Phủ Cam, Phú Tiền, Ngư Hộ, Lan Canh, Lợi Nông).⁽⁷⁾



Vạn Lan Canh đang đánh cá trên sông Hương (Ảnh tư liệu đầu thế kỷ XX)



Vạn Phủ Cam trên sông Đông Ba (1920) (Ảnh tư liệu)

Sau Hiệp định Genève (21/7/1954), Việt Nam tạm thời chia làm hai miền Nam-Bắc. Theo tinh thần tờ Dụ số 57A ngày 24/10/1956 của Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa, thị xã Huế là đơn vị hành chính ngang cấp với tỉnh Thừa Thiên, tuy tỉnh lỵ Thừa Thiên đặt ở Huế. Thị xã Huế được tổ chức lại, với các đơn vị hành chính cấp cơ sở là phường và vạn, gồm 22 phường và 11 vạn đồ.⁽⁸⁾ Đến lúc này, khu vực sông nước bao gồm sông Hương và các sông đào trong thị xã Huế có 11 vạn đồ, gồm: Phú Tiên, Tân Lập, Lanh Canh, Trường Độ, Trọng Đức, An Hội, Tân Bửu, Ngư Hộ, Lợi Thành, Phủ Cam, Lợi Nông.⁽⁹⁾

Căn cứ vào Nghị định 357-DUHC/NC/ND ngày 15/6/1967 ấn định quy chế tổ chức đơn vị hành chính khu phố tại thị xã, chiếu theo nghị định thành lập 3 quận tại thị xã Huế, căn cứ vào biên bản của Hội đồng thị xã Huế số 398-TX/HCTQ ngày 18/02/1966 và đề nghị của Thị trưởng thị xã Huế; ngày 04/5/1968, Tổng trưởng Bộ Nội vụ Sài Gòn ra Nghị định số 319-BNV/NC/19 chuyển đơn vị hành chính cấp cơ sở ở thị xã Huế từ 33 phường-vạn trở thành 10 khu phố. Các phường-vạn được biên chế thành 31 khóm trực thuộc các khu phố. Đến đây, hành chính đô thị Huế được tổ chức thành 3 cấp là thị xã, quận, khu phố; gồm 3 quận, với 10 khu phố cai quản 31 khóm. Vì vậy, 11 vạn đồ ở Huế được đổi tên thành 11 khóm là Phú Tiên, Tân Lập, Lanh Canh, Trường Độ, Trọng Đức, An Hội, Tân Bửu, Ngư Hộ, Lợi Thành, Lợi Nông, Phủ Cam; lập thành khu phố Phú An thuộc Quận Nhì.⁽¹⁰⁾

Ngày 22/8/1972, Bộ Nội vụ của Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa ra Nghị định 553/BNV/HCDP/26-X cải danh các khu phố thành phường, nên khu phố Phú An gồm 11 vạn đồ được gọi là phường Phú An. Dân số vạn đồ phường Phú An ở Huế sinh sống trong gần 2.000 chiếc đồ vào năm 1972 là 18.921 người, chiếm 9,58% trong tổng số dân toàn thị xã Huế là 197.530 người.⁽¹¹⁾

Sau tháng 3/1975, đô thị Huế phát triển với tư cách là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Thừa Thiên. Thực hiện chủ trương điều chỉnh các đơn vị hành chính phù hợp với hoàn cảnh mới, thành phố Huế tiến hành xóa bỏ đơn vị cấp quận, đổi tên phường thành khu phố, hình thành 11 khu phố trực thuộc thành phố. Phường Phú An gồm 11 vạn đồ lại được gọi là khu phố Phú An. Nhưng từ tháng 9/1976, Nghị định 164-CP ngày 18/9/1976 của Hội đồng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã đổi tên các khu phố ở vùng mới giải phóng thành phường, nên 11 khu phố của thành phố Huế trở thành 11 phường. Khu phố Phú An gồm 11 vạn đồ trở lại tên gọi là phường Phú An. Đến 11/3/1979, phường Phú An bị giải thể, 11 vạn đồ của cư dân thủy diện nhập vào phường Phú Cát của thành phố Huế.⁽¹²⁾ Từ đó, cư dân vạn đồ ở Huế chịu sự quản lý trực tiếp của đơn vị hành chính cấp phường ở trên đất liền.

Năm 1979, thực hiện chủ trương di dân xây dựng vùng kinh tế mới, một số dân vạn đồ được chuyển lên phía thượng nguồn sông Hương, sinh sống ở Lương Miêu, Bình Điền thuộc huyện Hương Trà. Trong những năm 1983-1995, chính sách định cư của nhà nước cũng đã giúp một số lượng lớn dân vạn đồ ở Huế rời thuyền lên bộ, sinh sống ở các khu định cư tại các phường Trường An, Phước Vĩnh, Kim Long, Phú Hậu thuộc thành phố Huế. Đến năm 1995,



Vạn Trọng Đức và vạn Ngư Hộ ở ngã ba
Cồn Hến trên sông Hương.
(Nguồn: www.donghuongtth.com, 2009)

cư dân vạn dò ở Huế vẫn còn 887 hộ với 6.278 người sống trên mặt nước.⁽¹³⁾

Năm 2004, thành phố Huế đã có dự án tái định cư và ổn định cuộc sống cho dân vạn dò. Ngày 22/1/2008, Thủ tướng Chính phủ ra văn bản số 117/TTg/KTTH cho phép Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế được tạm ứng từ vốn ngân sách trung ương để triển khai dự án.

Từ năm 2008, thành phố Huế triển khai thực hiện dự án đưa toàn bộ dân vạn dò sống lên định cư trên bộ, với số lượng 1.069 hộ dân vạn dò và khoảng 7.000 khẩu.⁽¹⁴⁾ Dân vạn dò ở Huế lần lượt được bố trí sinh sống tại các khu định cư

ở xã Phú Mậu thuộc huyện Phú Vang, ở các phường Hương Sơ và Phú Hậu thuộc thành phố Huế. Tính đến tháng 12/2010, về cơ bản chính quyền địa phương đã hoàn thành định cư cho dân vạn dò ở Huế. Số ít các hộ vạn dò còn lại đang được bố trí tiếp tục định cư trong thời gian tới.

1.2. Không gian phân bố các vạn dò ở Huế

Mỗi vạn dò ở Huế vốn là một cộng đồng cư dân hành nghề chài lưới hoặc khai thác cát sạn trên sông, có bến dò chính của vạn và cùng có các sinh hoạt gắn liền sông nước; mỗi vạn có khoảng 25-30 dò, hay còn gọi là “nôốc” (thuyền), tương đương với một thôn, xóm trên bộ.

Tên gọi các vạn hoặc gắn liền với nghề nghiệp chính của vạn (như vạn Lan Canh xuất phát từ việc ngư dân gõ vào các chiếc “tròng” đánh cá nhỏ lúc hành nghề để lừa cá vào lưới, tạo nên tiếng lan canh), hoặc lấy tên địa danh xuất phát của vạn (như Phú Cam, Lợi Nông), hoặc lấy tên gốc của vạn cũ (như vạn Trọng Đức lấy tên gốc vạn Trọng Đức ở Ngã Ba Sông ngoài Quảng Trị).

Cộng đồng cư dân vạn dò ở khu vực Huế có một quá trình hình thành lâu dài và hết sức phức tạp. Sự tồn tại của cộng đồng này là hệ quả từ diễn trình di dân và những thay đổi liên tục của bối cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội ở Huế suốt nhiều thế kỷ. Vì thế, không gian phân bố của cư dân vạn dò cũng có sự biến đổi không ngừng.

Tùy theo đặc điểm nghề nghiệp, tôn giáo tín ngưỡng, quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân gia đình của từng vạn, mà dò của các thành viên trong vạn có khi quây quần cắm sào đầu cạnh nhau, có khi ở cách nhau chừng vài cây số. Ranh giới giữa các vạn cũng không có sự phân biệt rõ ràng như trên đất liền. Chỉ từ sau năm 1979, khi nhà nước đặt cư dân vạn dò dưới sự quản lý hành chính của cấp phường xã trên bộ, thì giới hạn giữa các vạn dò mới theo ranh giới hành chính cụ thể trên bộ.

Không gian phân bố các vựa đồ ở Huế trong khoảng thời gian 1970-2008 về cơ bản như sau (xếp theo thứ tự từ thượng nguồn xuống hạ nguồn).

TT	Tên vựa	Địa điểm quần tụ chính của vựa	Nghề nghiệp chính
1	Tân Lập	Trên sông Hương, gần cầu Bạch Hổ; và trên sông Kê Vựa	Khai thác cát sạn; đánh bắt cá; buôn bán, làm thuê
2	Phú Tiễn	Trên sông Hương, dưới vựa Tân Lập	Đánh bắt cá; khai thác cát sạn; buôn bán, làm thuê
3	Lợi Nông	Trên sông Hương, dưới vựa Phú Tiễn	Đánh bắt cá; khai thác cát sạn
4	Trường Độ	Trên sông Hương, giữa vựa Phú Tiễn và cầu Phú Xuân (cầu Mới)	Cho thuê đồ; đánh bắt cá
5	Lợi Thành	Trên sông Hương, cạnh chợ Đông Ba	Đánh bắt cá; buôn bán, bốc vác thuê
6	An Hội	Trên sông Đông Ba, từ cầu Gia Hội đến gần cầu Đông Ba	Cho thuê đồ; vận chuyển tre, nứa, gỗ; buôn bán, làm thuê
7	Phủ Cam	Trên sông Đông Ba, dưới vựa An Hội, gần cầu Đông Ba	Đánh bắt cá; vận chuyển tre, nứa, gỗ; buôn bán, làm thuê
8	Tân Bửu	Trên sông Đông Ba, dưới vựa Phủ Cam; và ở Bến Me trên sông Hương	Đánh bắt cá; buôn bán, làm thuê
9	Lanh Canh	Trên sông Hương, dưới vựa Lợi Thành, gần Đập Đá	Đánh bắt cá
10	Trọng Đức	Trên sông Hương, cạnh vựa Lanh Canh, đầu Cồn Hến, phía phường Vỹ Dạ	Đánh bắt cá; buôn bán, làm thuê
11	Ngư Hộ	Trên sông Hương, cạnh vựa Trọng Đức, đầu Cồn Hến phía Bãi Dâu	Đánh bắt cá



Bản đồ vị trí các vựa đồ ở Huế giai đoạn 1970-2008

1. Tân Lập, 2. Phú Tiễn, 3. Lợi Nông, 4. Trường Độ, 5. Lợi Thành, 6. An Hội, 7. Phủ Cam, 8. Tân Bửu, 9. Lanh Canh, 10. Trọng Đức, 11. Ngư Hộ.

2. Đời sống và sinh hoạt văn hóa-tín ngưỡng của cư dân vạn đò ở Huế

Đò vừa là phương tiện di chuyển, phương tiện hành nghề trên sông nước; vừa là nơi cư trú của dân vạ. Mỗi con đò là một hộ gia đình, trung bình khoảng 10-12 khẩu, nhưng rất nhiều hộ vạ đò có trên 15 khẩu, do có hai hoặc ba thế hệ, thậm chí là bốn thế hệ chung sống trên một con đò. Chỉ với những hộ khá giả thì cặp vợ chồng mới cưới được mẹ cha sắm sửa cho một con đò, một chiếc “tròng” để ra riêng, sống tự lực cánh sinh.

Mỗi chiếc đò dài trung bình 12 mét, chiều ngang rộng chừng 2,5 mét, được đóng bằng các vật liệu chính là tre, gỗ, hoặc nhôm, tôn, sắt. Phần đầu khoang đò là nơi đặt bàn thờ và các vật có giá trị nhất của gia đình; phần giữa khoang đò là nơi ăn ngủ và tiếp khách; phần sau khoang đò đặt bếp nấu ăn và là nơi sinh hoạt của phụ nữ, trẻ con. Đa phần các con đò đều nghèo nàn, bẩn thỉu, rách nát và mất vệ sinh.



Vạ đò trên sông Đông Ba (2008)

Cư dân vạ đò sinh sống bằng nhiều ngành nghề khác nhau, chủ yếu là lao động chân tay như đánh bắt cá, chèo đò đưa khách sang sông, kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền du lịch, vạ chuyển tre nứa, khai thác cát sạn, lặn thuê tìm đồ vật dưới nước, lặn vớt xác người chết trôi, đập xích lô hoặc chạy xe thô, bốc vác hoặc làm thuê trong các chợ, buôn bán hàng rong, đi lượm ve chai... Trẻ em

vạ đò thì có cả nghề bán vé số, bán kem, bán bánh mì dạo, đánh giày, đi ăn xin. Nhìn chung, cuộc sống của dân vạ đò hết sức lam lũ, làm không đủ sống, con cái thất học và bị ném vào cuộc mưu sinh từ rất sớm. Vì vậy, các tệ nạn xã hội như mại dâm, trộm cắp... một thời là nỗi đau nhức nhối không chỉ của cư dân vạ đò mà còn của cả cộng đồng cư dân địa phương.

Không những vậy, vì sống trong những con đò trên sông nước, nên vào mùa mưa lụt, nước sông Hương dâng cao, dân vạ đò phải neo đò vào những gốc cây, găm cầu hay những công trình lớn như đình, chùa để chống chọi với bão lụt, rất nguy hiểm đến tính mạng trước thiên tai ngày càng dữ dội.

Do nguồn gốc hình thành cộng đồng cư dân thủy diện ở khu vực Huế hết sức phức tạp và liên tục biến động qua các thời kỳ lịch sử, nên họ có đời sống gia đình, cộng đồng xã hội, ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng riêng, mang đậm dấu ấn sông nước so với cư dân sống trên bộ.

Tín ngưỡng của dân vạ đò ở Huế về cơ bản vẫn dựa trên nền tảng tín ngưỡng cư dân nông nghiệp vùng Huế, kết hợp với đạo thờ cúng tổ tiên hoặc các tôn giáo lớn như Phật giáo. Đại đa số dân vạ đò ở Huế theo



Vạn Lanh Canh trên sông Hương (2008) (Ảnh tư liệu)

Mỗi vạn đều có những am, miếu thờ của vạn trên những cồn nhỏ trên sông hoặc ven bờ để thờ Mẫu Thủy, Hà Bá và các loại Thủy thần khác.

Tín ngưỡng thờ Mẫu phổ biến ở nhiều cộng đồng dân cư tại Việt Nam. Trong Tứ phủ Công đồng, Mẫu Thủy là Mẫu thứ ba, được quan niệm là hóa thân của vị thần âm tính và các dạng nữ nhân được tôn vinh là thần nước.⁽¹⁷⁾ Mẫu Thủy được cộng đồng cư dân vạn đồ coi là nữ thần chính bảo trợ cho cuộc mưu sinh trên sông nước của mình. Dân vạn đồ thờ Mẫu Thủy thường xuyên trong đời sống tín ngưỡng của gia đình và tổ chức cúng Mẫu Thủy vào các dịp lễ hội chung của cộng đồng như cúng năm mới, cúng mở cửa nước...

Việc thờ Mẫu trên đất liền và trên sông nước có điểm khác nhau. Cư dân trên đất liền quan niệm “Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá”; còn cư dân sông nước ngoài việc thờ Hà Bá còn thờ Mẫu Thủy và kết hợp với một số các vị thần khác. Đặc biệt, việc thờ Mẫu Thủy của dân vạn đồ ở khu vực Huế còn chịu ảnh hưởng của tục thờ nữ thần Thiên Y A Na của dân tộc Chăm.⁽¹⁸⁾

Thờ Mẫu là tín ngưỡng thờ thần, gắn liền các thần tích, thần điện. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, cùng với sự giao thoa, tương tác văn hóa, tín ngưỡng thờ Mẫu đã dung nạp, điều hòa với các hiện tượng văn hóa của địa phương hay dân tộc. Vì thế, trong các ngày lễ vía của Thiên Tiên thánh giáo ở Huế diễn ra hàng năm vào tháng 3 và tháng 7 âm lịch, thì nghi lễ chính được tổ chức tại điện Hòn Chén bên dòng sông Hương thường tập trung đông đảo các tín đồ tại Việt Nam, không phân biệt giàu nghèo, sinh sống trên đất liền hay trên sông nước.



Am thờ Mẫu Thủy và các Thủy thần của vạn đồ bên bờ sông Đông Ba năm 2010.
(Nguồn: webcache.googleusercontent.com)



Mẫu Thủy (Tranh thờ của làng Sinh ở Huế)

Lễ cúng Mẫu diễn ra trong hai ngày, với những chiếc đồ/thuyền được kết lại thành những chiếc “bằng” lớn, mỗi vạn đồ có từ 1 đến 2 chiếc “bằng”, trên đó người ta dùng đồ hàng mã dựng lên những lầu các, cung điện, miếu mạo được trang hoàng sắc sỡ bằng nhiều màu nóng (đỏ, vàng, hồng), mục đích vừa để thể hiện lòng thành của tín đồ với Mẫu, vừa tạo sự chú ý cho những đám rước xung quanh. Mỗi “bằng” có một đội hầu văn để phục vụ việc nghi lễ.

Ngoài thờ cúng Mẫu Thủy, cư dân vạn đồ còn thực hiện nhiều nghi lễ tín ngưỡng trong năm, như:

- Lễ cúng đầu năm mới, là lễ cúng trong những ngày đầu năm âm lịch, căn cứ vào tuổi tác, căn mạng để chọn ngày giờ và hướng xuất hành cho từng hộ, từng chiếc đồ (với lễ vật đơn giản như cau trầu, đồ hàng mã).

- Lễ cúng đầu năm của chu kỳ đánh bắt, là lễ cầu ngư đầu năm với mục đích cầu thần linh phù hộ được may mắn, phát tài, phát lộc khi hành nghề, bình an trong cuộc sống (lễ vật khá hậu gồm gà trống, trái cây, bánh kẹo, hai mâm cá thịt, cau trầu, rượu, hương hoa, đồ hàng mã).

- Lễ tế Thành Hoàng, cũng là lễ cầu an và cầu siêu trong vạn, tổ chức tại đình vạn vào ngày Rằm, kéo dài sang đến ngày 16, vào tháng Hai âm lịch hàng năm. Lễ vật cúng tế gồm cả heo, bò cùng nhiều vật phẩm. Lễ tế còn có cả hội đua ghe (đua trái) để tranh tài giữa các vạn đồ với nhau.

- Lễ cúng ông tổ nghề đánh bắt cá (đối với cư dân làm nghề cá, được tổ chức từ 2 đến 4 năm một lần).

- Lễ cúng Tam phủ, là lễ lớn nhất của cư dân vạn đồ, mang tính cộng đồng rất cao, do vạn hoặc trong từng dòng họ cúng, khoảng 3 đến 4 năm tổ chức một lần, (lễ vật có heo, gà, giấy hàng mã).

- Lễ cúng nước, để tạ ơn Thủy thần và mong được bình yên, tương tự lễ cúng đất trên bộ.

- Lễ cúng Rằm tháng Bảy âm lịch (lập bàn thờ Phật ở trước, các vị Thủy thần ở phía sau, bàn thờ bày hoa quả, bánh ngọt).

- Lễ cúng thuyền và ngư cụ vào dịp cuối năm âm lịch (tùy theo điều kiện kinh tế của hộ gia đình mà lễ cúng có quy mô lớn hay nhỏ, lễ vật có cau trầu, rượu, hương hoa).

- Lễ làm chay cầu an trong họ, được tổ chức 12 năm một lần, nhằm cầu mong những người trong họ đã chết oan hay chết vào những ngày trùng được siêu thoát, và cầu an trong họ. Bàn thờ gồm có Hà Bá, Thổ thần và chư thần khác cùng những hình nộm thế mạng cho người chết.⁽¹⁹⁾

Cùng với những lễ cúng kể trên, cư dân vạn đồ ở Huế còn thực hiện những kiêng kỵ liên quan đến sinh hoạt và nghề nghiệp của mình, như:

- Không đóng đồ/thuyền bằng gỗ lim (vì lim là gỗ linh, thường được dùng làm đình, miếu thờ, nên không thể làm đồ để ở vì tránh sự dơ dáy).

- Khi hành nghề, không được để người lạ lên đồ.

- Khi đánh bắt cá, không được gọi thẳng tên Hà Bá, tên con rái cá ở dưới nước và các con hổ, mèo, khỉ ở trên cạn (mà phải gọi một cách cung kính, như con rái cá thì gọi là Ông Rái).⁽²⁰⁾

- Người trên đồ không được bước qua dây dợ giăng trên đồ, qua các đồ hành nghề đánh bắt cá hay khai thác cát sạn.

- Trẻ em của dân vạ đồ nếu rơi xuống nước chết đuối, hoặc người lạ bị chết đuối, thì không được cứu ngay mà chỉ cắm cây sào làm dấu để khi nạn nhân đã chết thực sự mới lặn xuống vớt xác (kiêng kỵ này là do dân vạ đồ sợ bị thần Hà Bá trả thù; bởi cứu một mạng thì bản thân phải đền một mạng, hoặc sẽ bị quỷ thần gây xui xẻo lúc hành nghề).

3. Quan hệ xã hội giữa cư dân vạ đồ với đất liền

Trong quan niệm của người Huế trên đất liền trước đây, cư dân vạ đồ là tầng lớp dân cư nghèo khổ, ít học và phức tạp, đáng khinh. Dân vạ đồ vì sự khinh miệt đó nên cũng thường sống khép kín và thiếu cởi mở trong tiếp xúc đối với dân trên bộ. Vì vậy, người trên bộ thường gọi cư dân vạ đồ bằng một từ miệt thị là “nôôt” (nôôt cũng là đồ). Thậm chí, từ “nôôt” dần dần trở thành một danh từ dùng để miệt thị người quê mùa, dốt nát hay không biết cách ăn mặc tử tế, không biết chọn màu sắc trang phục phù hợp...

Cách ăn nói của cư dân vạ đồ cũng thường khác người Huế sống trên đất liền, với một giọng nói có âm nặng hơn, nhiều ngôn từ mang tính nông thôn hơn, ngôn ngữ thường cục mịch, ít trau chuốt hơn. Đặc biệt, dân vạ đồ thường nói ngọng nhiều phụ âm, như “tr” thành “t”, “nh” thành “dz”, “đ” thành “đ” (ví dụ “cây tre” thì nói là “cây te”; “cái nhà” thì nói là “cái dzà”; “dưới” thành “đười”). Do đó, cư dân vạ đồ cũng thường bị người trên bộ coi khinh, xem họ là hạng người ăn nói kiểu “quê mùa”, “nôôt”.

Đối với phụ nữ vạ đồ ở Huế, ngoài nghề đánh cá, làm thuê, bán hàng rong hay lượm ve chai, nhiều chị em do thất nghiệp hoặc cùng đường nên kiêm thêm cả nghề mại dâm. Họ dùng chính con đồ của mình, hoặc của chủ chứa là người trong vạ đồ để hành nghề.

Trong quan hệ hôn nhân gia đình, sự phân biệt đẳng cấp xã hội giữa trên bộ và dưới đồ vẫn tồn tại khá nặng nề. Dân vạ đồ phần lớn chỉ yêu nhau và cưới nhau; rất ít trường hợp diễn ra hôn nhân giữa người trên bộ và người dưới nước, vì tâm lý phổ biến vẫn rất ngại lấy người dưới “nôôt” làm vợ hoặc làm chồng. Nhiều trường hợp người trên bộ lấy người dưới vạ đồ đã bị chính gia đình, dòng họ ngăn cản hoặc chòm xóm xì xào, coi khinh.

Không chỉ vậy, ngay cả trẻ em dân vạ đồ đi học trong các trường học thuộc cộng đồng cư dân trên bộ cũng phải gánh chịu sự khinh miệt là “trò dưới nôôt”. Hoặc khi dân vạ đồ chuyển lên sống ở khu định cư trên bộ, thì người trên bộ thường không muốn ở chung khu vực với cư dân có nguồn gốc dưới vạ đồ.



Xóm vạ ở Bao Vinh (2009)

Do trình độ thấp kém và điều kiện làm ăn sinh sống thiếu thốn, vốn liếng của nả không bao lăm; vì thế dân vạ đồ thường phải làm các công việc vất vả như ở đợ, bốc vác, buôn thúng bán mẹt và làm các dịch vụ rẻ tiền ngoài xã hội, lang thang thu nhặt phế liệu ve chai, và lắm lúc trở thành trộm cắp. Rất ít người xuất thân là dân vạ đồ thành đạt về học thức hay trở thành nhà kinh doanh lớn, được xã hội nể trọng.

Ngay cả khi chết, dân vạ đồ cũng không có đất để mai táng, không có nghĩa địa của dòng họ hay của vạ đồ; vì cư dân trên bộ không cho phép dân vạ đồ chôn cất người thân trên địa phận của họ. Chính vì thế, dân vạ đồ thường phải chạy tiền mua đất ở nghĩa trang để chôn cất. Còn trong trường hợp quá nghèo túng không có tiền mua đất, thì dân vạ đồ thường tìm một khoảnh đất hoang vắng bên bờ sông, nhất là những gò bãi phía thượng nguồn, để chôn cất trộm. Đó cũng là lý do khiến dân vạ đồ ít nhớ gốc gác quê hương của mình, quên luôn mồ mả của ông bà tổ tiên xa xưa.

4. Lời kết

Cư dân vạ đồ khu vực Huế có một lịch sử hình thành lâu đời và nguồn gốc xuất thân hết sức phức tạp. Cộng đồng xã hội này có hoàn cảnh sống đặc thù của cư dân sông nước vùng đô thị, tồn tại và gắn bó với đô thị Huế trong suốt tiến trình lịch sử của vùng đất.

Tập quán và sinh hoạt văn hóa-tín ngưỡng của cư dân vạ đồ khu vực Huế có những nét rất riêng, độc đáo. Vì thế, các vạ đồ đã góp thêm những mảng màu đa sắc trên sông nước, tạo thành nét đặc trưng của vùng đất xứ Huế yên bình và thơ mộng, với nhịp chảy tĩnh lặng của dòng Hương và những con đò trên sông như bức tranh thiên nhiên hữu tình của vùng đất cố đô.

Trong quan hệ với người trên bộ, từ xưa đến nay cư dân vạ đồ khu vực Huế vẫn luôn có một khoảng cách chưa thể vượt qua để tiến tới hòa nhập thực sự thành một khối thống nhất với cư dân đất liền. Muốn rút ngắn và khóa lấp được khoảng cách đó, có lẽ việc bố trí định cư trên bộ và sự quan tâm nâng cao trình độ dân trí, cải thiện công ăn việc làm cho cư dân vạ đồ mới chính là giải pháp hữu hiệu giúp cộng đồng này hòa nhập xã hội một cách bền vững.

Dĩ nhiên, với nguồn gốc hình thành phức tạp và có bề dày tồn tại mấy trăm năm trong lịch sử, không dễ một sớm một chiều đã có thể nhanh chóng tạo ra sự hòa nhập tự nhiên cho cư dân vạ đồ ở khu vực Huế. Nhưng với cách làm đúng hướng hiện nay của chính quyền ở địa phương, sự hậu thuẫn của các tổ chức nhân đạo phi chính phủ và xu thế chung của xã hội,

chắc chắn khoảng cách về tâm lý và nếp sinh hoạt giữa dân vạn đò với cư dân trên bộ ở Huế sẽ dần được xóa nhòa theo bước thời gian và nhịp sống của thời hiện đại.

Cuộc định cư trên bộ cho cư dân vạn đò ở Huế đang dần đi đến hồi kết. Tuy phía trước vẫn còn lắm gian nan trắc trở, như sự bố trí nhân khẩu trong từng căn hộ theo đầu hộ khẩu đã gây ra những điều bất cập về chỗ ở và thiếu tính nhân văn, việc giải quyết công ăn việc làm cho dân định cư chưa thấu đáo, cũng như chất lượng các khu định cư vẫn chưa bắt kịp sự mong đợi của xã hội; nhưng trang sử về cư dân vạn đò ở Huế xem như đã được khép lại, và hình ảnh của những vạn đò trên sông Hương đã dần khóa lấp trong ký ức của người dân địa phương cũng như những ai đã từng đến Huế.

Huế, tháng 2 năm 2011

N Q T T

CHÚ THÍCH

- (1) Sông Lợi Nông còn có các tên gọi khác là Bến Ngự, Phủ Cam, An Cựu.
- (2) Nguyễn Quang Trung Tiến (2005). “Quá trình tụ cư khai phá mặt nước của cư dân đầm phá Hóa Châu-Thừa Thiên Huế”, *Cổ đô Huế xưa và nay*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 85-86.
- (3) Nguyễn Quang Trung Tiến (2005), Sdd, tr. 89-90.
- (4) Nguyễn Quang Trung Tiến (1995). *Ngư nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 118-119.
- (5) Theo *Địa chí Thừa Thiên Huế, Phần Dân cư-Hành chính*, Bản báo cáo nghiệm thu chính thức, thì dưới triều vua Đồng Khánh tổng Võng Nhi đã tăng lên 16 đơn vị dân cư thủy diện, gồm các thôn Quảng Tế, Trung An, Phụ Quảng, Chánh Quảng, Nghĩa Quán, Hòa Xuân, Trọng Đức, An Thôn, An Thôn Thượng, Kinh Dân, Giang Hồ; ấp Tân Thủy; các giáp Miêu Nha Thượng, Miêu Nha Hạ, Miêu Nha Trung, Miêu Nha Đông.
- (6) Thành ủy Huế (1995). *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ thành phố Huế 1945-1975*, tập II, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 26.
- (7) Thành ủy Huế (1995), Sdd, tr. 26.
- (8) Nguyễn Quang Trung Tiến (2001). “Từ các cuộc cải tổ đơn vị hành chính ở Huế, nghĩ về sự phát triển bền vững đô thị Huế”, Tạp chí *Huế Xưa và Nay*, số 46, tr. 61.
- (9) Nguyễn Quang Trung Tiến (2009). “Biến đổi địa giới hành chính đô thị Huế trong hai thế kỷ XIX-XX”, *Thay đổi của văn hóa truyền thống ở Thừa Thiên Huế - Tiếp cận từ Nhân loại học và Sử học từ trong và ngoài nước* (Song ngữ Nhật-Việt), Viện Nghiên cứu Văn hóa châu Á, Đại học Tokyo xuất bản, Tokyo, Nhật Bản, tr. 410-411.
- (10) Nguyễn Quang Trung Tiến (1999). “Về cuộc cải tổ hành chính đô thị Huế thời kỳ 1965-1968”, Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế, số 2, tr. 135-136.
- (11) Dẫn theo tài liệu thống kê của Phan Hoàng Quý (1992) “Những con đò trên sông Hương”, Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, Ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế, số 1, tr. 62, 63 và 69.
- (12) Nguyễn Quang Trung Tiến (2009), Sdd, tr. 416.
- (13) Số liệu lấy theo báo cáo của Ủy ban Nhân dân thành phố Huế năm 1995.
- (14) Nguồn: www.tintuc.xalo.vn.
- (15) Theo Phan Hoàng Quý (1999), “Sinh hoạt những vạn đò trên sông Hương trước 1975”, *Nghiên cứu Huế*, tập Một, Trung tâm Nghiên cứu Huế, Huế, tr. 138, thì vào năm 1970, 11 vạn đò thuộc khu vực Huế có 1.709 hộ gia đình, nhưng chỉ có 5 hộ theo Thiên chúa giáo, còn lại theo Phật giáo.
- (16) Mẫu Thủy gọi theo tiếng Quảng Đông ở Trung Quốc là Mẫu Thoải.

- (17) Tứ phủ Công đồng thờ Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thủy và Mẫu Địa. Trong tòa Thánh Mẫu trên điện thờ, Mẫu Thủy là pho tượng mặc áo choàng màu trắng.
- (18) Thể hiện rõ nét nhất là tín ngưỡng thờ Mẫu của cư dân Huế tại điện Hòn Chén.
- (19) Phan Hoàng Quý (1999), Sdd, tr. 141.
- (20) Trong đạo thờ Mẫu còn thờ Ngũ Hổ và Ông Lốt (Rắn) ở hạ ban phía dưới điện thờ Mẫu. Trong quan niệm dân gian, Hổ là vị chúa cai quản vùng rừng núi, còn Rắn là vị thần ở sông nước, nên kiêng gọi thẳng tên.

TÓM TẮT

Cư dân vạ độ ở Huế có lịch sử hình thành lâu đời và nguồn gốc xuất thân rất phức tạp. Cộng đồng xã hội này có hoàn cảnh sống đặc thù của cư dân sông nước vùng đô thị, tồn tại và gắn bó với đô thị Huế trong suốt tiến trình lịch sử của vùng đất. Tuy vậy, cuộc sống của người dân vạ độ gặp rất nhiều khó khăn, từ vật chất đến tinh thần, làm phát sinh nhiều tệ nạn xã hội, gây ô nhiễm môi trường cho các dòng sông, làm mất vẻ mỹ quan của một vùng đất thơ mộng. Chính vì vậy, từ nhiều năm qua, chính quyền các cấp và nhiều tổ chức nhân đạo đã rất nỗ lực đưa người dân vạ độ lên định cư trên đất liền. Cho đến nay, việc định cư trên bộ cho người dân vạ độ đang dần đi đến hồi kết. Dẫu phía trước còn nhiều vấn đề gian nan, trắc trở, nhưng với sự nỗ lực của toàn xã hội, hy vọng người dân vạ độ sẽ sớm san lấp được mọi khoảng cách để bắt kịp nhịp phát triển chung của đất nước.

ABSTRACT

CLOSING A HISTORICAL PAGE OF VẠ ĐỘ (FLOATING BOAT VILLAGE) IN HUẾ

Vạ Độ (floating boat village) in Huế has existed for a long time. That community has the characteristic of the river dwellers in urban areas, which co-existed and closely connected with the city of Huế during the historical course of this area. However, the life in the floating boat village has met with difficulties which caused social evils, river pollution and decrease of the beautiful view of Huế. Consequently, local authorities and humanitarian organizations have tried to help the villagers to settle down. And now, the settlement of the floating boat villagers is coming to a close. Although there are a lot of problems ahead, with the help of the whole society, they are expected to level out obstacles to keep pace with national development.

CHIA BUỒN

Được tin thân mẫu của nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Chính là:

Bà quả phụ **NGUYỄN DUY TRẦN** (Nhũ danh: **Nguyễn Thị Miên**)

Pháp danh: Diệu Đường

Sinh năm: Bính Dần - 1926

Chánh quán: Hương Ngải, Sơn Tây, Hà Nội

Tạ thế ngày 27 tháng Hai năm Tân Mão (nhằm ngày 31/3/2011)

Hưởng thọ: 86 tuổi

Ban Biên tập tạp chí Nghiên cứu và Phát triển xin chân thành chia buồn cùng anh Nguyễn Duy Chính và gia quyến.

Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển